

Số: 46a /QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 26 tháng 02 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**V/v công bố hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản vùng ven bờ và vùng lộng
tỉnh Kiên Giang**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 59/TTr-SNNPTNT ngày 18/02/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản vùng ven bờ và vùng lộng tỉnh Kiên Giang, như sau:

1. Vùng ven bờ: Số lượng là 4.424 Giấy phép, trong đó: Tàu đánh bắt nguồn lợi thủy sản là 4.416 Giấy phép; tàu hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản là 08 Giấy phép.

2. Vùng lộng: Số lượng là 1.579 Giấy phép, trong đó: Tàu đánh bắt nguồn lợi thủy sản là 1.565 Giấy phép, tàu hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản là 14 Giấy phép.

(Đính kèm Phụ lục 1 và 2).

3. Thời hạn của Giấy phép khai thác thủy sản không quá 12 tháng; cho đến khi Dự án Điều tra các nghề khai thác vùng biển ven bờ và vùng lộng, đề xuất sắp xếp lại cơ cấu nghề khai thác vùng biển ven bờ và vùng lộng tỉnh Kiên Giang được UBND tỉnh phê duyệt, sẽ sắp xếp lại cơ cấu nghề khai thác và công bố hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản vùng ven bờ và vùng lộng của tỉnh cho phù hợp với quy định tại Khoản 01, Điều 49 của Luật Thủy sản năm 2017.

4. Căn cứ vào tình hình thực tế và nhu cầu của chủ tàu, cho phép chuyển đổi nghề sang các nghề thân thiện với môi trường và nguồn lợi thủy sản, trong tổng số hạn ngạch giấy phép khai thác đã được công bố.

Đối với nghề lưới kéo, lưới rê duy trì số lượng hiện có; định hướng giảm dần, không được tăng thêm.



Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Thủy sản tỉnh) chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện việc cấp Giấy phép khai thác thủy sản cho tàu cá theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Chi cục Thủy sản tỉnh;
- LĐVP, Phòng: KTCN, KTTH, TH;
- Lưu: VT, tvhung.



Phạm Vũ Hồng





Phụ lục 1

**Hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản vùng ven bờ và vùng lộng
tỉnh Kiên Giang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 462/QĐ-UBND ngày 26/02/2020
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)*

| Vùng hoạt động | Nhóm nghề (Giấy phép) | | | | | | | Tổng (Giấy phép) |
|-------------------|-----------------------|-----------|--------------|--------------|--------------|-----------|-----------|------------------|
| | Kéo | Vây | Rê | Câu | Lồng bẫy | DVHC | Khác | |
| Vùng ven bờ | 0 | 3 | 2.278 | 1.295 | 775 | 8 | 65 | 4.424 |
| Vùng lộng | 340 | 25 | 631 | 276 | 290 | 14 | 3 | 1.579 |
| Tổng cộng: | 340 | 28 | 2.909 | 1.571 | 1.065 | 22 | 68 | 6.003 |

**Hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản vùng ven bờ và vùng lồng
phân theo huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 462/QĐ-UBND ngày 26/02/2020
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)*

1. Huyện An Biên:

| Vùng hoạt động | Nhóm nghề (Giấy phép) | | | | | | | Tổng (Giấy phép) |
|-------------------|-----------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------------|
| | Kéo | Vây | Rê | Câu | Lồng bẫy | DVHC | Khác | |
| Vùng ven bờ | 0 | 0 | 68 | 0 | 9 | 0 | 2 | 79 |
| Vùng lồng | 11 | 1 | 12 | 1 | 7 | 1 | 0 | 33 |
| Tổng cộng: | 11 | 01 | 80 | 01 | 16 | 01 | 02 | 112 |

2. Huyện An Minh:

| Vùng hoạt động | Nhóm nghề (Giấy phép) | | | | | | | Tổng (Giấy phép) |
|-------------------|-----------------------|----------|-----------|-----------|------------|----------|-----------|------------------|
| | Kéo | Vây | Rê | Câu | Lồng bẫy | DVHC | Khác | |
| Vùng ven bờ | 0 | 0 | 72 | 10 | 35 | 0 | 0 | 117 |
| Vùng lồng | 3 | 0 | 20 | 28 | 89 | 0 | 3 | 143 |
| Tổng cộng: | 03 | 0 | 92 | 38 | 124 | 0 | 03 | 260 |

3. Huyện Châu Thành:

| Vùng hoạt động | Nhóm nghề (Giấy phép) | | | | | | | Tổng (Giấy phép) |
|-------------------|-----------------------|----------|-----------|-----------|-----------|----------|-----------|------------------|
| | Kéo | Vây | Rê | Câu | Lồng bẫy | DVHC | Khác | |
| Vùng ven bờ | 0 | 0 | 2 | 1 | 3 | 0 | 1 | 07 |
| Vùng lồng | 8 | 0 | 6 | 1 | 4 | 0 | 0 | 19 |
| Tổng cộng: | 08 | 0 | 08 | 02 | 07 | 0 | 01 | 26 |

4. Huyện Hòn Đất:

| Vùng hoạt động | Nhóm nghề (Giấy phép) | | | | | | | Tổng (Giấy phép) |
|-------------------|-----------------------|----------|------------|----------|-----------|----------|-----------|------------------|
| | Kéo | Vây | Rê | Câu | Lồng bẫy | DVHC | Khác | |
| Vùng ven bờ | 0 | 0 | 74 | 0 | 7 | 0 | 0 | 81 |
| Vùng lồng | 54 | 2 | 82 | 2 | 4 | 0 | 1 | 145 |
| Tổng cộng: | 54 | 2 | 156 | 2 | 11 | 0 | 01 | 226 |



5. Huyện Kiên Lương:

| Vùng hoạt động | Nhóm nghề (Giấy phép) | | | | | | | Tổng (Giấy phép) |
|-------------------|-----------------------|-----------|------------|-----------|------------|-----------|-----------|------------------|
| | Kéo | Vây | Rê | Câu | Lồng bẫy | DVHC | Khác | |
| Vùng ven bờ | 0 | 2 | 720 | 20 | 234 | 1 | 9 | 986 |
| Vùng lộng | 84 | 0 | 172 | 2 | 30 | 4 | 11 | 303 |
| Tổng cộng: | 84 | 02 | 892 | 22 | 264 | 05 | 20 | 1.289 |

6. Huyện Kiên Hải:

| Vùng hoạt động | Nhóm nghề (Giấy phép) | | | | | | | Tổng (Giấy phép) |
|-------------------|-----------------------|-----------|------------|------------|------------|-----------|-----------|------------------|
| | Kéo | Vây | Rê | Câu | Lồng bẫy | DVHC | Khác | |
| Vùng ven bờ | 0 | 0 | 166 | 317 | 415 | 5 | 21 | 924 |
| Vùng lộng | 65 | 1 | 99 | 59 | 110 | 2 | 13 | 349 |
| Tổng cộng: | 65 | 01 | 265 | 376 | 525 | 07 | 34 | 1.273 |

7. Huyện Phú Quốc:

| Vùng hoạt động | Nhóm nghề (Giấy phép) | | | | | | | Tổng (Giấy phép) |
|-------------------|-----------------------|-----------|------------|--------------|-----------|-----------|-----------|------------------|
| | Kéo | Vây | Rê | Câu | Lồng bẫy | DVHC | Khác | |
| Vùng ven bờ | 0 | 3 | 744 | 921 | 61 | 1 | 19 | 1.749 |
| Vùng lộng | 6 | 12 | 20 | 156 | 9 | 2 | 0 | 205 |
| Tổng cộng: | 06 | 15 | 794 | 1.077 | 70 | 03 | 19 | 1.954 |

8. Thành phố Rạch Giá:

| Vùng hoạt động | Nhóm nghề (Giấy phép) | | | | | | | Tổng (Giấy phép) |
|-------------------|-----------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------------|
| | Kéo | Vây | Rê | Câu | Lồng bẫy | DVHC | Khác | |
| Vùng ven bờ | 0 | 0 | 67 | 24 | 9 | 0 | 6 | 106 |
| Vùng lộng | 14 | 2 | 26 | 23 | 11 | 1 | 0 | 77 |
| Tổng cộng: | 14 | 02 | 93 | 47 | 20 | 01 | 06 | 183 |

9. Thành phố Hà Tiên:

| Vùng hoạt động | Nhóm nghề (Giấy phép) | | | | | | | Tổng (Giấy phép) |
|-------------------|-----------------------|-----------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------------|
| | Kéo | Vây | Rê | Câu | Lồng bẫy | DVHC | Khác | |
| Vùng ven bờ | 0 | 0 | 362 | 1 | 0 | 1 | 6 | 370 |
| Vùng lộng | 89 | 2 | 198 | 4 | 1 | 4 | 0 | 298 |
| Tổng cộng: | 89 | 02 | 560 | 05 | 01 | 05 | 06 | 668 |

10. Các huyện không biển: Gò Quao: 01 tàu; Tân Hiệp: 01 tàu; U Minh Thượng: 02 tàu; Giồng Riềng: 04 tàu và Giang Thành: 04 tàu.

| Vùng hoạt động | Nhóm nghề (Giấy phép) | | | | | | | Tổng (Giấy phép) |
|-------------------|-----------------------|----------|-----------|-----------|----------|----------|----------|------------------|
| | Kéo | Vây | Rê | Câu | Lồng bẫy | DVHC | Khác | |
| Vùng ven bờ | 0 | 0 | 3 | 1 | 0 | 0 | 1 | 05 |
| Vùng lộng | 6 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 07 |
| Tổng cộng: | 06 | 0 | 04 | 01 | 0 | 0 | 1 | 12 |

